

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

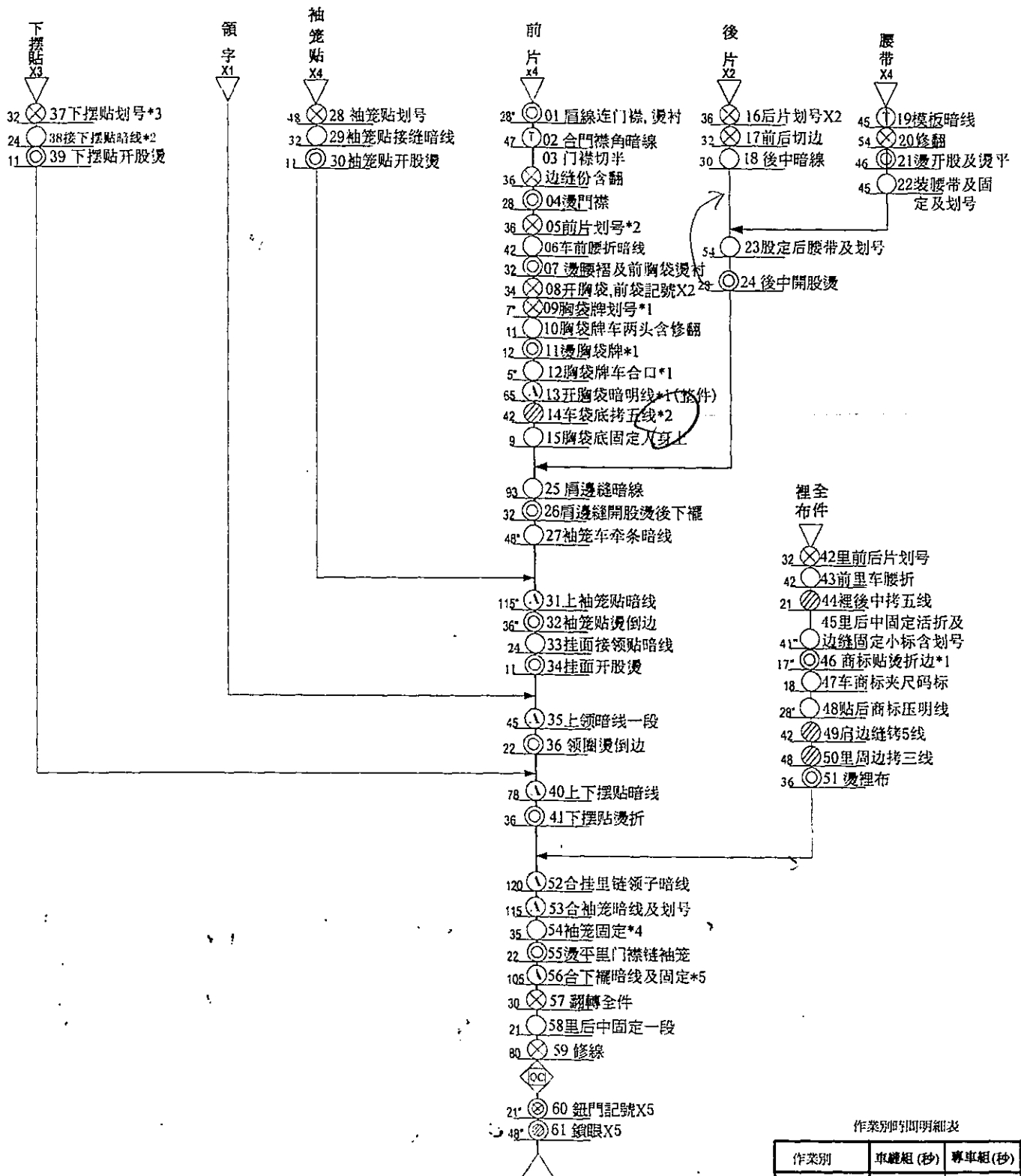
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
1. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-289V	款式說明 订单: 2,640	制表人: NGA	日期: 2016/10/06	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間: 2274	特車組時間: 183	總時間: 2457		
生產出數: 12.66	特車組出數: 157.4	IE 總出數: 11.72		

PPIC 主管:

茲核定IE出數如下:			
衣車縫	14.85	件	掛車縫
身整件	17.4	件	裡整件
全車縫		件	核:
件整件		件	簽:

10/7/2016



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	1291	
人字車作業	153	
特種車作業	0	164
手費作業	400	
手工作業	430	19
合計工時(秒)	2274	183
出數(件)	12.66	157.4
總合計工時(秒)	2457	總出數(件) 11.72

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-298V**
DATE: **10/5/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **12.66 12.66**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
01	肩缝,门襟烫衬条	Là méch vai+nẹp TT	C	手烫	25	207.5	1152
02	合门襟暗线	Cán chấp nẹp bìa mẫu	B	专车	47	413.6	613
03	门襟切半边缝含翻	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	36	298.8	800
04	门襟开股烫	Là rẽ nẹp	B	手烫	28	246.4	1029
05	前片划号*2	Sd TT*2	C	手工	36	298.8	800
06	车前腰褶暗线*2	May lỵ eo	B	平车	42	369.6	686
07	烫前门襟及腰折及前胸袋烫衬	Là êm nẹp, lỵ, là méch miệng túi ngực	B	手烫	32	281.6	900
08	开袋记号*2	SD bổ túi trước*2	C	手工	34	282.2	847
09	胸袋划号*1	SD coi túi ngực*1	C	手工	6	49.8	4800
10	胸袋条固定两头	Chặn coi túi ngực 2 đầu	B	专车	11	96.8	2618
11	胸袋修翻*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	B	手工	6	52.8	4800
12	胸袋条烫折	Là gấp coi túi ngực *1(hai lần)	B	手烫	12	105.6	2400
14	开胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	54	502.2	533
15	袋底拷5线*1	VS 5 chỉ đáy túi*2	B	拷克	42	369.6	686
16	胸袋底固定*1及固定拷克线	Ghim vs chỉ, ghim túi vào thân	B	平车	9	79.2	3200
17	肩边缝暗线(对格)	Cán chấp sườn+vai	B	平车	93	818.4	310
18	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手烫	32	281.6	900
19	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B	平车	48	422.4	600
20	上袖暗线	Tra đáp vòng nách	A	平车	115	1,069.5	250
21	袖笼烫折	Là lật đáp vòng nách	B	手烫	32	281.6	900
22	领贴划号*1	SD đáp cổ *1	C	手工	12	99.6	2400
23	挂面接里领贴暗线	Cán đáp nẹp vào cổ	B	平车	24	211.2	1200
24	挂面烫开股	Là rẽ đáp nẹp, đáp cổ*2	B	手烫	11	96.8	2618
25	上领暗线及划号	Tra cổ một đoạn	A	平车	45	418.5	640
26	面里领圈开股	Là lật vòng cổ	B	手烫	22	193.6	1309
27	下摆贴划号*3	SD đáp gấu *3	C	手工	32	265.6	900
28	接下摆贴暗线*2	Cán đáp gấu *2	B	平车	24	211.2	1200
29	下摆贴开股烫	Là rẽ đáp gấu	B	手烫	11	96.8	2618
30	上下摆贴暗线	Tra đáp gấu áo TT+TS	A	平车	78	725.4	369
31	下摆贴烫折	Là lật đáp gấu TT+TS	B	手烫	36	316.8	800
32	合挂里连领暗线	Lồng lót nẹp +cổ	A	平车	120	1,116.0	240
33	里袖笼划号	SD vòng nách lót	C	手工	24	199.2	1200
34	合袖笼暗线*2	Lồng lót vòng nách	A	平车	115	1,069.5	250
35	袖笼固定*4	Ghim giằng vòng nách*4	B	平车	45	396.0	640
36	烫里门襟	Là êm lót vòng nách +nẹp (sau khi lồng)	B	手烫	21	184.8	1371
37	合下摆暗线及固定*5	Lồng lót gấu +ghim*5+chặn gấu hai đầu	A	平车	105	976.5	274
38	翻整全件	Lộn áo	C	手工	30	249.0	960
39	里后中暗线一段	Mí lót giữa sau một đoạn	B	平车	21	184.8	1371
40	钮门记号*5	SD bổ khuy nẹp *3	C	手工专车	19	157.7	1516
41	锁眼*5,锁眼打结	Đánh khuy*3, di bộ*3	B	专车	43	378.4	670
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	80	664.0	360
	腰带*2	Đai eo sau*2				FALSE	#DIV/0!
A01	腰带车模板暗线	Cán chấp đai eo bìa mẫu *2	B	专车	45	396.0	640
A02	修翻腰带	Chém sửa lộn đai eo*2	C	手工	54	448.2	533
A03	腰带烫开股	Là rẽ đai eo, là êm*2	B	手烫	46	404.8	626
A05	装腰带及固定	Chặn +lườn khuy đai eo	B	平车	45	396.0	640

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-298V**
DATE: **10/5/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **12.66 12.66**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	后片*2	Thân sau*2				FALSE	#DIV/0!
B01	后片划号	SD TS *2	C	手工	36	298.8	800
B02	前后片切边	Chém TT+TS	C	平车	32	265.6	900
B03	后中暗线	Cán chắp giữa sau	B	平车	30	264.0	960
B04	固定后腰带及划号	SD +ghim đai eo vào thân	B	平车	54	475.2	533
B05	烫后中及烫后叉及后下摆后领圈	Là rẽ giữa sau	B	手烫	28	246.4	1029
	袖笼贴*4*2	Đáp vòng nách*4				FALSE	#DIV/0!
C01	袖笼贴划号*4	Sd đáp vn*4	C	手工	48	398.4	600
C02	袖笼贴接缝*4及接一段	Cán đáp vòng nách*4	B	平车	32	281.6	900
C03	袖笼贴开股烫	Là rẽ đáp vòng nách	B	手烫	11	96.8	2618
	里布	Lót				FALSE	#DIV/0!
D01	前里划号	SD lót TT+TS	B	手工	32	281.6	900
D02	前里车腰折	Máy ly lót TT	B	平车	42	369.6	686
D03	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót	B	拷克	21	184.8	1371
D04	后商标烫折边*1	Là gấp đáp mác TS lót	B	手烫	17	149.6	1694
D05	车商标夹尺码标	Mí dán mác vào đáp mác, đặt mác cỡ DC	B	专车	18	158.4	1600
D06	贴后商标压明线	Mí dán đáp mác TS DC	B	绣花车	25	220.0	1152
D07	里后中固定活折及固定边缝标固	Ghim ly giữa sau lót, ghim mác sườn, ghim m	B	平车	41	360.8	702
D08	里后切开拷五线	Cán chắp sườn vai 5 chỉ lót	B	拷克	42	369.6	686
D09	全作里布拷三线	VS 3 chỉ lót vòng nách	B	拷克	21	184.8	1371
D10	领圈链门襟拷三线	VS 3 chỉ nép +vòng cổ	B	拷克	11	96.8	2618
D11	里前下摆拷三线	VS 3 chỉ gấu lót TT +TS	B	拷克	16	140.8	1800
D12	里烫边缝	Là lót	B	手烫	36	316.8	800
	TOTAL				2457	21,686	11.72



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn	
手工作业 Máy	1291		25
拷克作业 Máy vs	153		3
May viền (喇叭)	0		-
手工作业 手烫	0	164	-
手烫作业 Là	400		8
手工作业 Củ tay	430	19	8
手工作业 (秒)	2274	183	44
出数(件)(S LCN)	12.66	157.4	
总合计时(秒) Tổng cộng	2457	总出数: Tổng LSCN	11.72

製表人: 阿草

製造單號: G16-289V

車縫出數及使用機器預估表

訂單數量

3104

客戶 : BR

各線均量

部門別	工段內容	工時 / 秒										備註
		平車	模板車	切修車	拷邊車	人字車	盲縫車	鎖眼車	打結車	燙工	手工	
前片*2	劃號.燙襯									25	24	
	拷3線(肩邊縫)				27							
	車腰褶*2.燙褶&袋口襯	45								26		
	開袋記號										13	
胸袋牌*1	暗線.翻燙.劃合口			18						12	21	
袋布*1+1	開胸袋.拷袋底	79			21					18		
掛面*2	合門襟模板暗線		54									
後片*2	劃號.拷3線(肩邊縫+後中)				45						21	
	後中暗線.開股&燙領圍襯	27								28		
後腰帶*4	模板暗線.切修.翻燙		48	13						45	56	
	車D圈.固定腰帶&記號	70									17	
	肩邊縫暗線.開股	69								40		
	袖圈車牽條	48										
後領貼*1	車商標	36										
	接後領貼*2.合後領圍一段	44										
下襠貼*3	劃號.接縫*2.開股	23								10	25	
	接下襠貼.合下襠暗線	77										
袖隆貼*4	劃號.接縫*4.開股	43								20	32	
	合袖隆貼	96										
	全件切修.翻燙(門襟.領圍.下襠.袖圈)			81						133	42	
裡布	劃號.車腰褶*2	40									21	
	車商標					42						
	製裡全件(後中.肩邊縫).燙裡				55					42		
	合裡(合掛裡夾出芽.合袖圈.合下襠.固定*5+4)	340										
	翻轉全件										30	
	修線										69	
	車封口						24					
	全件鎖眼打結*5含記號*5+5							43	25		51	
	合計全件車縫工時	1037	102	112	148	42	24	43	25	399	422	2354

製造單號: G16-289V

車縫出數及使用機器預估表

訂單數量 3104

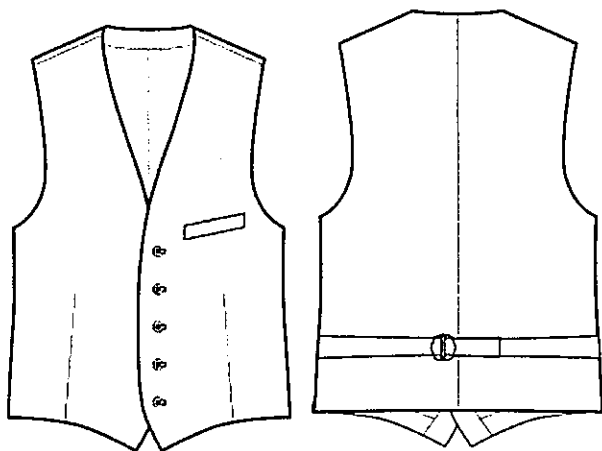
客戶 : BR

各線均量

部門別	工段內容	工時 / 秒										備註
		平車	模板車	切修車	拷邊車	人字車	盲縫車	鎖眼車	打結車	燙工	手工	
	以一條線38人計,預估車台數量	16.7	1.6	1.8	2.4	0.7	0.4	0.7	0.4	6.4	6.8	38.0
	全件車縫出數/ 件											13.46

專特車工時: 221 車縫工時(不含專特車) 2133

車縫出數(不含專特車) 14.85



製表: 王愛艸 2016/10/7